

**Biểu 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ
2021-2030 của huyện Bắc Ái**

*(Kèm theo Quyết định số: 462 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu%	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định BS	Tổng diện tích năm 2030	Cơ cấu%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		102.184,65		102.184,00	0,65	102.184,65	
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.999,92	93,95	94.577,00	0,20	94.577,20	92,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,28	1,17	342,00		342,00	0,33
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	341,94	0,33	342,00		342,00	0,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.172,45	9,95		9.767,32	9.767,32	9,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.888,38	5,76	6.496,00		6.496,00	6,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.597,35	44,62	44.227,00		44.227,00	43,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,67	19,19	19.194,00		19.194,00	18,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.440,31	13,15	11.978,00		11.978,00	11,72
-	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.781,32</i>	<i>9,57</i>	<i>8.398,00</i>		<i>8.398,00</i>	<i>8,22</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	0,01		12,21	12,21	0,01
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,34	0,09		2.560,67	2.560,67	2,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.084,41	5,95	7.598,00		7.598,00	7,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26	0,22	252,00		252,00	0,25
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27	0,52	557,00		557,00	0,55
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	75,00		75,00	0,07
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58	0,00	139,00		139,00	0,14
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,59	0,05	70,00		70,00	0,07
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47	0,00	1,00		1,00	0,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	144,68	0,14		387,39	387,39	0,38
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.754,61	3,67	4.632,00		4.632,00	4,53
-	Đất giao thông	DGT	508,15	0,50	688,00		688,00	0,67
-	Đất thủy lợi	DTL	3.054,34	2,99	3.074,00		3.074,00	3,01
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	4,42	0,00	13,00		13,00	0,01
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,68	0,00	5,00		5,00	0,00
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	40,74	0,04	41,00		41,00	0,04
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,52	0,01	22,00		22,00	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	66,48	0,07	690,00		690,00	0,68
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,86	0,00	1,00		1,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,87	0,00	3,00		3,00	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00	0,00	13,00		13,00	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu%	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định BS	Tổng diện tích năm 2030	Cơ cấu%
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,...	NTD	29,10	0,03	62,00		62,00	0,06
-	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	34,93	0,03		16,80	16,80	0,02
-	Đất chợ	DCH	2,52	0,00		3,20	3,20	0,00
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19	0,01		6,93	6,93	0,01
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14	0,00		4,79	4,79	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	437,90	0,43	460,00		460,00	0,45
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT			89,00		89,00	0,09
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,94	0,01	13,00		13,00	0,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,86	0,02	21,00		21,00	0,02
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	858,58	0,84		854,68	854,68	0,84
2.16	Đất cổ mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81	0,03		32,63	32,63	0,03
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,00		2,58	2,58	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,32	0,10	9,00	0,45	9,45	0,01
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Đất đô thị	KDT			9.485,00		9.485,00	9,28
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước)	KNN			6.838,00		6.838,00	6,69
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			75.398,00		75.398,00	73,79
4	Khu du lịch	KDL			1.052,00		1.052,00	1,03
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			19.194,00		19.194,00	18,78
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			75,00		75,00	0,07
7	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			307,00		307,00	0,30
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			132,00		132,00	0,13
9	Khu dân cư nông thôn	DNT			895,00		895,00	0,88

Ghi chú: Các Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	2.195,81	25,31	508,48	67,61	197,77	147,64	535,58	470,83	198,32	44,27
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,05	-	0,42	0,02	0,15	0,18	0,14	-	3,14	-

Biểu 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số:462 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH		90,87	20,53	10,74	2,52	15,81	10,56	18,02	1,12	2,14	9,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	84,64	20,46	10,55	2,51	14,68	9,32	14,81	1,12	1,80	9,39
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	56,59	0,83	10,22	2,51	14,68	4,60	14,81	0,44	1,80	6,70
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,36	19,63	0,19			4,72				0,82
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,69		0,14					0,68		1,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,23	0,07	0,19	0,01	1,13	1,24	3,21		0,34	0,04
2.1	Đất an ninh	CAN	0,20						0,20			
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,98	0,07	0,11	0,01		1,24	1,20		0,31	0,04
-	Đất giao thông	DGT	1,22	0,07	0,11	0,01		0,68			0,31	0,04
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,76					0,56	1,20			
2.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35						0,35			
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,29		0,08		1,13		0,08			
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03								0,03	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,38						1,38			